

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(n)	/ˈɪmpækt/	sự tác động	Pollution has an impact on health.	Ô nhiễm có ảnh hưởng đến sức khỏe.
	(n)	/ˈjelə(r)/	nơi trú ẩn, nơi trú, nơi nấp	The dog finds shelter under the tree.	Con chó tìm chỗ trú dưới gốc cây.
	(v)	/ˈboʊə(r)/	làm phiền, quấy rầy, làm lo lắng	Don't bother your sister.	Đừng làm phiền chị của bạn.
	(v)	/weɪst/	lãng phí, phung phí	Don't waste food.	Đừng lãng phí thức ăn.
	(adj)	/ˈhɑːml/	gây tai hại cho, có hại cho	Some chemicals are harmful to humans.	Một số hóa chất có hại cho con người.
	(v)	/ənˈkʌvə(r)/	khám phá ra, phát hiện	They uncover the hidden treasure.	Họ khám phá kho báu bị giấu.
	(n)	/ˈɒnəsti/	tính trung thực, tính chân thật	Honesty is the best policy.	Trung thực là chính sách tốt nhất.
	(phr.v)	/dɪˈpend/	dựa vào	Babies depend on their parents.	Trẻ sơ sinh phụ thuộc vào bố mẹ.